

nghiệp nhưng hoạt động phi lợi nhuận, không có nguồn thu sự nghiệp, vẫn phải chấp hành quy định lộ trình tự chủ tăng dần.

+ Đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: đến nay, chỉ có Bộ Xây dựng thành lập quỹ phát triển KH&CN của Bộ nhưng hoạt động thực tiễn gặp nhiều khó khăn (biên chế, mô hình hoạt động và nguồn kinh phí hình thành quỹ chưa phù hợp với thực tiễn, chưa phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan..)

+ Đối với Quỹ phát triển KH&CN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đa số Quỹ phát triển KH&CN các tỉnh, thành phố hoạt động không hiệu quả, chỉ có 14/36 Quỹ có hoạt động giải ngân kinh phí (bộ máy điều hành và quản lý vẫn chưa được kiện toàn, lực lượng cán bộ đều kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn về nghiệp vụ tài chính; nguồn vốn hoạt động hạn chế, vốn cấp ban đầu ít trong khi chưa vận động được đóng góp từ tổ chức, cá nhân khác ngoài Nhà nước; việc huy động vốn ngoài ngân sách để bổ sung vốn cho Quỹ không khả thi). Hiện nay, có 04 tỉnh, thành phố đã giải thể Quỹ (Nghệ An, Đà Nẵng, Kiên Giang, Trà Vinh); 02 tỉnh đang tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải thể Quỹ (Thanh Hóa, Hải Dương). Thành phố Hà Nội có Quỹ trực thuộc Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đang hoạt động không hiệu quả và đề nghị Bộ KH&CN hướng dẫn tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động.

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp: cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn; nội dung chi, thủ tục hành chính trong kiểm soát chi của Quỹ chưa linh động và chưa phù hợp với đặc thù của Quỹ, có nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, thủ tục phức tạp khó thực hiện. Thiếu chế tài xử lý doanh nghiệp nhà nước không trích lập hoặc trích lập không đủ tỉ lệ tối thiểu theo quy định dẫn đến tình trạng tỉ lệ doanh nghiệp trích lập Quỹ và số tiền Quỹ được trích lập đều rất thấp. Đối với doanh nghiệp tư nhân, tập đoàn khi thành lập Quỹ bị quản lý như kinh phí từ NSNN. Do vậy, họ thường không thành lập Quỹ mà sử dụng kinh phí sau thuế để đầu tư cho KH&CN của doanh nghiệp.

*Việc trích lập Quỹ đôi khi làm ảnh hưởng đến tiêu chí đánh giá, xếp loại doanh nghiệp:* Một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp quy định tại Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước là tiêu chí doanh thu, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu... Việc trích lập, tăng trích lập Quỹ sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, trực tiếp ảnh hưởng đến đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp e ngại về rủi



ro pháp lý sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi cổ đông, thương hiệu, uy tín và xếp hạng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán do quy định phải nộp thuế và tiền chậm nộp cho số Quỹ chi không hết sau 05 năm.

Hiệu lực của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về cơ bản không đủ thời gian để doanh nghiệp triển khai, thực hiện mua máy móc, thiết bị đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp để có thể đầu tư đổi mới máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh cần thực hiện theo một quy trình kỹ lưỡng nhiều giai đoạn từ lúc có ý tưởng, lựa chọn công nghệ đến khi triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và kéo dài nhiều năm tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Do vậy, quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN và điểm c khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 67/2022/TT-BTC cho phép doanh nghiệp được sử dụng Quỹ mua máy móc, thiết bị đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất kinh doanh trong hai năm là 2022 và năm 2023 về cơ bản không đủ thời gian để doanh nghiệp triển khai, thực hiện.

*Khó phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nội dung chi của Quỹ cho nghiên cứu KH&CN:* Các văn bản pháp luật quy định doanh nghiệp khi hình thành Quỹ phải xây dựng các quy chế, điều lệ quy định về việc trích lập và sử dụng Quỹ gửi các cơ quan hữu quan gồm Sở KH&CN, Sở Tài chính, Cục thuế địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký thuế để làm căn cứ cho doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ và làm căn cứ cho các cơ quan quản lý nhà nước đối chiếu, giám sát, thanh tra, kiểm tra. Việc quản lý nhà nước về Quỹ áp dụng theo chế độ hậu kiểm, trong khi hướng dẫn nội dung chi còn thiếu cụ thể dễ dẫn đến rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp. Chưa quy định cơ quan chịu trách nhiệm chính quản lý về Quỹ và cơ chế giám sát nội dung chi của Quỹ, quyết toán chi của Quỹ; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về Quỹ.

*Thủ tục hành chính trong kiểm soát chi của Quỹ chưa linh động và chưa phù hợp với tính đặc thù của Quỹ (đối với doanh nghiệp nhà nước):* Nguồn trích lập Quỹ từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nhà nước, về bản chất chỉ có một phần là NSNN nhưng áp đặt toàn bộ nguyên tắc quản lý NSNN cho các hoạt động có tính rủi ro cao, thiếu tính ổn định theo năm mà phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Do đó việc áp đặt các nguyên tắc quản lý NSNN cho quản lý Quỹ là không phù hợp, hạn chế sự chủ động của doanh nghiệp như được quy định tại Điều 63 Luật KH&CN “Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập”. Việc mua sắm các vật tư, thiết bị phục vụ nhiệm vụ KH&CN phải thực hiện theo thủ tục đấu thầu theo pháp luật về đấu thầu dự án đầu tư mất nhiều thời gian, không phù hợp với tính mới, tính hiếm, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.



Trong thời gian qua, gần như không có doanh nghiệp FDI nào trích lập Quỹ cho thấy cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn, một số vướng mắc đã được chỉ ra như cơ chế giám sát nội dung chi tiêu Quỹ, quyết toán chi Quỹ với cơ quan quản lý nhà nước, chế tài phạt đối với việc trích lập mà không sử dụng hay sử dụng không hết 70% số trích... nên doanh nghiệp ngại chi từ Quỹ và từ đó không muốn trích lập Quỹ; thủ tục mua sắm phục vụ hoạt động KH&CN sử dụng Quỹ thực hiện theo thủ tục của dự án đầu tư chưa phù hợp với đặc thù tính mới, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.

- Chưa có quy định liên quan đến việc cho phép sử dụng kinh phí theo định mức của nhà tài trợ.

- Việc thực hiện ưu đãi thuế đối với hoạt động KH&CN chưa được triển khai có hiệu quả, việc ưu đãi thuế trong thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khó khăn (ví dụ: hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước)

- Quy định Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư không triển khai được do không còn phù hợp với chủ trương của Đảng và các quy định có liên quan (khoản 3 Điều 65 Luật KH&CN 2013 do Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước đã bãi bỏ quy định này).

- Đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia: tại Điều 38 của Luật Chuyển giao công nghệ đã quy định về Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia nhưng không quy định cụ thể mô hình tổ chức hoạt động của Quỹ (Quỹ đang hoạt động theo mô hình hỗn hợp vừa là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ vừa hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ). Hiện nay, chưa có quy định chung để thống nhất việc quản lý các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dẫn đến tình trạng khung pháp lý thiếu đồng bộ, không đáp ứng triệt để được yêu cầu và thực tiễn hoạt động của Quỹ. Vì vậy, trong quá trình triển khai hoạt động Quỹ gặp nhiều khó khăn về tổ chức, nguồn vốn.

- Thiếu các chính sách phù hợp của Nhà nước như: hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm mới, chính sách mua sắm công để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm có cơ hội thâm nhập vào thị trường, thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ.

- Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST chưa phù hợp với các quy định của pháp luật về thuế nên các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp gặp khó khăn khi chứng minh các hoạt động để được hưởng ưu đãi. Các chính sách ưu đãi của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, thuế chưa bổ sung các lĩnh vực mới xuất hiện, dựa trên ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới.

*Nguyên nhân của bất cập:*



Sau khi Luật KH&CN 2013 được ban hành, các đạo luật liên quan đến đầu tư, tài chính, ngân sách được ban hành sau có những quy định khác với quy định của Luật KH&CN 2013 dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong triển khai Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Một số quy định chưa đi vào cuộc sống, chưa phù hợp với thực tiễn phát triển của KH, CN & ĐMST.

## **2.6. Về phát triển hạ tầng KH, CN và ĐMST**

Về cơ bản Luật mới chỉ quy định về đầu tư xây dựng hạ tầng cho KH&CN từ NSNN (bao gồm: xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH&CN (Điều 66); xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao (Điều 67); xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin, thống kê về KH&CN (Điều 68). Trong đó, xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển thị trường KH&CN với quy định về nguyên tắc chung về xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về KH&CN hiện đại nhằm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động KH&CN trong nước và trên thế giới. Đồng thời, giao Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Thời gian qua, việc thực hiện các quy định trên chưa hiệu quả. Việc thu thập thông tin theo quy định của Luật chủ yếu theo con đường hành chính trong phạm vi khối công lập, chưa tạo được sự chủ động chia sẻ thông tin KH&CN có giá trị từ các tổ chức, cá nhân. Việc nộp thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN của các bộ, ngành, địa phương chưa đầy đủ, chưa đúng quy định. Một số cơ quan chưa thực hiện nghiêm túc trong việc cung cấp thông tin nhiệm vụ đang tiến hành; chưa thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN; thực hiện đăng ký kết quả không đúng phân cấp theo quy định và chưa thực hiện báo cáo ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định. Vấn đề thông tin giả mạo, thông tin sai lệch có chủ đích gây định hướng xấu trong dư luận trong lĩnh vực KH&CN. Đây là vấn đề được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xác định là một trong 10 thách thức nguy cơ trong hiện tại và 10 năm tới mà các Chính phủ cần nhận diện và có giải pháp ứng phó. Cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đồng bộ, chưa hiện đại để đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ thông tin.

Bên cạnh đó, các quy định cũng bộc lộ một số bất cập như:

- Hạ tầng KH, CN & ĐMST lạc hậu, chậm được đầu tư. Chưa có nhiều chủ thể ngoài Nhà nước đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật phục vụ KH, CN & ĐMST. Chưa có quy định về phòng thí nghiệm của ngành, lĩnh vực, viện nghiên cứu, trường đại học, phòng thí nghiệm do tổ chức, cá nhân đầu tư....



- Việc nộp thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN của các bộ, ngành, địa phương chưa đầy đủ, chưa đúng quy định. Thông tin KH,CN&ĐMST bị lạc hậu so với thế giới, không được quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả. Cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ thông tin. Chưa có giải pháp đối với vấn đề thông tin giả mạo, thông tin sai lệch có chủ đích gây định hướng xấu trong dư luận trong lĩnh vực KH&CN.

- Luật KH&CN 2013 mới chỉ quy định mang tính liệt kê và định hướng chung về đầu tư xây dựng hạ tầng cho KH&CN từ NSNN và hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về KH&CN, chưa có các cơ chế:

+ Thúc đẩy đầu tư nâng cao tiềm lực thông tin KH,CN&ĐMST từ nguồn kinh phí ngoài NSNN.

+ Hỗ trợ cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và trung tâm ĐMST do tổ chức, cá nhân đầu tư hoặc cơ chế kết hợp các tổ chức, cơ sở này với mạng lưới các trung tâm ĐMST quốc gia, bộ, ngành, địa phương.

+ Chưa có quy định về cơ sở dữ liệu mở (Open Data) phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST.

+ Chưa có quy định tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác hiệu quả hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

+ Nhiều chỉ tiêu thống kê chưa được điều tra cập nhật hoặc chưa theo thông lệ quốc tế.

- Chưa có quy định quy trình, thủ tục, nguồn kinh phí để Nhà nước mua thông tin sáng chế, các kết quả KH&CN ở trong nước, quốc tế để cung cấp miễn phí cho các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ.

- Vấn đề thông tin giả mạo, thông tin sai lệch có chủ đích gây định hướng xấu trong dư luận trong lĩnh vực KH&CN. Đây là vấn đề được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xác định là một trong 10 thách thức nguy cơ trong hiện tại và 10 năm tới mà các Chính phủ cần nhận diện và có giải pháp ứng phó.

*Nguyên nhân của bất cập:*

- Nhận thức của công chúng về KH&CN còn hạn chế, tri thức về KH&CN chưa được phổ biến rộng rãi đến người dân



- Việc chia sẻ thông tin giữa các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp còn hạn chế

- Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST độc lập gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn thông tin, tri thức về KH&CN và chia sẻ những kết quả nghiên cứu của họ đến công chúng.

- Kinh phí đầu tư phát triển hạ tầng thông tin KH&CN còn hạn chế. Thông tin nằm phân tán mà chưa được tập trung thành dữ liệu lớn. Chưa số hóa thông tin KH&CN. Công cụ khai thác, tìm kiếm thông tin chậm được đầu tư, cập nhật.

- Một số cơ quan chưa thực hiện nghiêm túc trong việc cung cấp thông tin nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành; chưa thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN hoặc thực hiện đăng ký kết quả không đúng phân cấp theo quy định.

- Luật KH&CN được ban hành từ năm 2013 khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ chưa phát triển, hệ thống ĐMST quốc gia chưa phát triển mạnh mẽ, chưa có nhiều chủ thể đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST ...nên các quy định chưa quy định được đầy đủ và phù hợp với yêu cầu phát triển.

## **2.7. Về nhiệm vụ KH&CN**

Luật KH&CN đã triển khai qua hơn 10 năm nhưng việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN đã bộc lộ một số tồn tại có thể nhận thấy thông qua việc thực hiện các Chương trình KH&CN quốc gia trong giai đoạn vừa qua như sau:

- Công tác tái cấu trúc hệ thống văn bản quản lý nhiệm vụ KH&CN còn chậm: Phục vụ mục tiêu cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục và giảm thiểu các đầu mối quản lý, Bộ Khoa học và Công nghệ đã rà soát và tái cấu trúc hệ thống văn bản quản lý nhiệm vụ KH&CN. Đến nay, Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN ngày 25/5/2023 quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 20/2023/TT-BKH&CN ngày 12/10/2023 quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước đã được ban hành. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang tích cực phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 70/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng vốn nhà nước để hoàn thiện các quy định trong việc thực hiện quản lý, xử lý đối với loại tài sản này trong quá trình triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Việc xác định sản phẩm quốc gia triển khai trong giai đoạn mới chưa hoàn thành: Việc rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các sản phẩm quốc gia thuộc Chương trình giai đoạn đến năm 2030 (không tính các sản phẩm thuộc lĩnh



vực quốc phòng an ninh) mất nhiều thời gian để đánh giá tính khả thi cũng như xác định các doanh nghiệp sẵn sàng tham gia. Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ đang tiếp tục nghiên cứu tiêu chí đánh giá sản phẩm quốc gia để xây dựng dự thảo, báo cáo Ban Chỉ đạo.

- Việc phân công Bộ chủ quản và cơ chế tổ chức thực hiện các Chương trình thành phần cần đổi mới: Hiện nay, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 và Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 đều quy định Chương trình thành phần do các Bộ Công Thương, Y tế, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện. Do đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp tích cực với các Bộ Công Thương, Y tế, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trao đổi, thống nhất triển khai theo mô hình phân cấp như sau: Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, UBND cấp tỉnh lựa chọn, tổng hợp đề xuất từ các tổ chức, cá nhân (nếu có), xây dựng Phiếu đề xuất triển khai các nhiệm vụ thuộc các Chương trình theo quy định gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ. Trên cơ sở đó, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ tổ chức các Hội đồng tư vấn để tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN, ký hợp đồng và triển khai việc quản lý các nhiệm vụ theo quy định.

Như vậy, các Bộ, ngành tham gia vào đầy đủ các giai đoạn từ khâu xác định danh mục nhiệm vụ, tuyển chọn, ký hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý. Để thực hiện được cần phải có sự phối hợp tích cực của các Bộ, ngành trong quá trình triển khai các Chương trình thành phần...

Qua quá trình triển khai, các quy định pháp luật liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đã bộc lộ khá nhiều tồn tại:

- Việc thiếu quy định, tiêu chí cụ thể, phù hợp với các đối tượng dẫn đến khó khăn trong công tác triển khai thi hành khi chưa làm rõ kết quả nào của nhiệm vụ KH&CN là tri thức chung (bài báo), kết quả nào hình thành tài sản có thể đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới) và kết quả nào có thể triển khai thương mại hóa và yêu cầu về báo kết quả ứng dụng sau khi nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN chưa phù hợp với từng loại kết quả đầu ra. Các quy định liên quan đến chủ thể chịu trách nhiệm tiếp nhận, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN mang nặng tính hành chính nên trong thực tiễn triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm hạn chế hiệu quả ứng dụng kết quả. Việc quy định cơ quan đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh chưa phù hợp với thực tiễn khi nhiệm vụ do tổ chức chủ trì thực hiện nhưng không được ưu tiên giao để hoàn thiện và thương mại hóa. Việc thương mại hóa không thể do cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm mà cần phải có sự kết hợp giữa tổ chức chủ trì và doanh nghiệp.



- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, thời gian từ khi đề xuất nhiệm vụ đến khi triển khai thực hiện khá dài, nhiều nhiệm vụ đến khi được thực hiện đã không còn tính thời sự.

- Quy định của Luật chủ yếu tập trung điều chỉnh đối với các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN, thiếu quy định cụ thể đối với việc đồng tài trợ (với doanh nghiệp) thực hiện nhiệm vụ KH&CN, quy định về nhiệm vụ KH&CN liên kết chưa được quy định chi tiết, triển khai còn hạn chế do chưa xác định rõ quyền đối với tài sản hình thành khi liên kết thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Quy định về phân cấp nhiệm vụ KH&CN chưa có tiêu chí rõ ràng phù hợp với cấp quản lý dẫn đến việc phân loại nhiệm vụ mang tính hình thức, chưa thống nhất.

- Quy định cơ quan nhà nước đánh giá các nhiệm vụ không sử dụng NSNN cần xem xét lại sự cần thiết và nên thay bằng quy định tiêu chí để tổ chức, cá nhân tự đánh giá (để đơn giản hóa quy trình, thủ tục).

- Một số nội dung chưa được điều chỉnh:

+ Chưa quy định cụ thể về chương trình KH&CN cấp quốc gia, nguyên tắc quản lý, các bước, quy trình quản lý nhiệm vụ thuộc Chương trình, vai trò, mối quan hệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì Chương trình

+ Chưa quy định về các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ Chưa quy định rõ hai loại hình nhiệm vụ KH&CN là nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng và nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ do tổ chức đề xuất trên cơ sở định hướng lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên của Nhà nước. Đồng thời, xây dựng quy trình triển khai đặc thù, phù hợp đối với từng loại nhiệm vụ, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, quy trình đề xuất nhiệm vụ và gắn việc nghiên cứu với triển khai ứng dụng kết quả.

+ Chưa hình thành các chương trình hỗ trợ thương mại hóa kết quả KH&CN theo chuỗi: hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học sau khi kết thúc nhiệm vụ nghiên cứu chuyển sang giai đoạn chuẩn bị thương mại hóa kết quả KH&CN; hỗ trợ tiền khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp SMEs; hợp tác với các doanh nghiệp lớn; trong đó có cả các chính sách về ưu đãi thuế quan và phi thuế quan.

+ Chưa quy định về trình tự, thủ tục rút gọn để triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp.



+ Chưa có cơ chế khuyến khích, thu hút các hoạt động KH&CN cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi (ưu đãi đối với nhân lực...).

+ Chưa có quy định cụ thể liên quan đến dự án ĐMST (tách biệt với đề tài KH&CN và các loại nhiệm vụ khác). Dự án ĐMST phục vụ cho giai đoạn từ thương mại hóa công nghệ để ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thay vì tạo ra tri thức, công nghệ như đề tài KH&CN. Theo đó, nội dung của dự án ĐMST là đề nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ, tăng cường chuyển giao và thương mại hóa công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ... qua đó trang bị cho doanh nghiệp năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ (đối tượng trung tâm là doanh nghiệp); hiện nay, các chính sách thúc đẩy, hỗ trợ ĐMST vẫn phải thực hiện theo quy định chung về quản lý nhiệm vụ KH&CN do chưa có quy định về quy trình cũng như các nội dung chi dành cho dự án ĐMST, ví dụ như: Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” (ban hành kèm theo Quyết định số 712/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (ban hành kèm theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ); ...

- Quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xác định tác giả kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quy định giao quyền cho tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ sáng chế là kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN chưa được bảo đảm tính khả thi, chưa phù hợp đối với đặc thù của từng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Chưa có các chương trình hỗ trợ giai đoạn chuẩn bị thương mại hóa kết quả KH&CN (hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học).

*Nguyên nhân của bất cập:*

- Luật KH&CN 2013 tập trung vào quản lý nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN nên quy định quy trình, thủ tục chặt chẽ do thời điểm Luật được ban hành năm 2013 hệ thống ĐMST quốc gia, vùng, ngành chưa hình thành và phát triển như hiện nay, số lượng dự án ĐMST còn ít nên chưa có quy định cụ thể về dự án ĐMST. Các quy định của Luật KH&CN 2013 mang nặng quy định quản lý hành chính, chưa phù hợp với đặc thù nghiên cứu khám phá nội dung mới, chưa biết của nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; chưa linh hoạt, mở rộng cho hoạt



động ĐMST chủ yếu được tiến hành ở khu vực doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Việc quy định thực hiện một quy trình tuyển chọn, phê duyệt và nghiệm thu, thanh quyết toán áp dụng chung đối với các loại nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, dự án ĐMST, dự án thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, dự án thúc đẩy KNST... là không phù hợp, chưa linh hoạt với tính chất của từng hoạt động nghiên cứu và sản phẩm đầu ra tương ứng; chưa có quy trình, thủ tục phù hợp để triển khai dự án ĐMST.

- Chưa có quy định đầy đủ các nội dung liên quan đến đánh giá chương trình KH&CN như: nguyên tắc, phương thức, nội dung, tổ chức đánh giá, kinh phí sử dụng để đánh giá, sử dụng kết quả đánh giá, quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá chương trình.

### **2.8. Về thúc đẩy phát triển KH&CN trong doanh nghiệp**

Trong những năm gần đây, đầu tư cho KH,CN&ĐMST từ khu vực tư nhân và từ doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến thành lập các bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp để nghiên cứu các giải pháp, công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp tiên phong đã thành lập quỹ đầu tư cho KH&CN (VinIF) tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu. Để nâng cao hiệu quả hoạt động ĐMST, theo kinh nghiệm mà nhiều quốc gia trên thế giới, để hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp có hiệu quả, Nhà nước cần có các chính sách phù hợp.

Luật KH&CN năm 2013 đang tập trung điều chỉnh các đối tượng và hoạt động KH&CN khu vực công có sử dụng NSNN, chưa quan tâm thỏa đáng với vấn đề của doanh nghiệp như một lực lượng chủ lực trong nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ. Đội ngũ làm KH&CN trong doanh nghiệp chưa được coi là một trong các lực lượng chủ lực trong hoạt động KH&CN để có các quy định khuyến khích, cả về phương diện tài chính, thuế quan và phi thuế quan, nâng cao năng lực, tôn vinh - khen thưởng, ứng xử công bằng trong tham gia các hoạt động nghiên cứu và phát triển có sử dụng NSNN.

Qua thực tiễn triển khai, vấn đề này đã bộc lộ một số bất cập sau đây:

- Chưa có các quy định, tiêu chí xác định hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp để làm cơ sở cho các biện pháp phát triển, thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ gắn với nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.



- Về Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, gần như không có doanh nghiệp FDI nào trích lập Quỹ cho thấy cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn, một số vướng mắc đã được chỉ ra như cơ chế giám sát nội dung chi tiêu Quỹ, quyết toán chi Quỹ với cơ quan quản lý nhà nước, quy định doanh nghiệp nhà nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết kinh phí phải nộp kinh phí kết dư về quỹ phát triển KH&CN quốc gia, bộ, ngành, tỉnh, thành phố nên doanh nghiệp ngại chi từ Quỹ và từ đó không muốn trích lập Quỹ; thủ tục mua sắm phục vụ hoạt động KH&CN sử dụng Quỹ thực hiện theo thủ tục của dự án đầu tư chưa phù hợp với đặc thù tính mới, tính hiếm, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.

- Về chính sách thuế, ưu đãi tín dụng, hiện nay, việc thực hiện ưu đãi thuế đối với hoạt động KH&CN đã được quy định trong Luật KH&CN 2013 chưa được triển khai đầy đủ do chưa được đưa đầy đủ và nội dung các luật về thuế. Việc ưu đãi thuế trong thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vẫn còn khó khăn, rất ít tổ chức, cá nhân được hưởng các ưu đãi này do các quy định còn chung chung, chưa có những cơ chế cụ thể, đồng bộ với quy định về tài chính.

- Về cơ chế tài trợ cho đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức quốc tế sẵn sàng tài trợ nguồn kinh phí lớn cho các tổ chức KH&CN công lập thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, hầu hết tổ chức KH&CN công lập vẫn sử dụng theo định mức của Nhà nước để bảo đảm an toàn khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, trong khi định mức này rất thấp và nhiều trường hợp không phù hợp với định mức của nhà tài trợ. Do đó, việc hợp tác nghiên cứu bị hạn chế và không khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ.

- Một số chính sách ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước còn chưa tác động được tới doanh nghiệp như: chính sách ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ trong phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp/khu chế xuất/khu kinh tế,... Do còn thiếu văn bản, quy định hướng dẫn chi tiết, liên ngành nên việc đưa các chính sách ưu đãi này vào thực tiễn còn gặp khó khăn.

- Các công cụ thúc đẩy mới chỉ tập trung vào NSNN hỗ trợ trực tiếp thông qua nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN công lập, các công cụ hỗ trợ gián tiếp trên diện rộng còn ít, chưa hiệu quả, đặc biệt chưa phù hợp với doanh nghiệp.

- Chưa có các cơ chế ưu đãi, chính sách phù hợp và đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện ĐMST, tổ chức hỗ trợ hoạt động ĐMST trong các



lĩnh vực công nghệ, nâng cao năng lực của hệ thống KH&CN&ĐT của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Chưa có quy định hỗ trợ mạnh mẽ cho khối doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo động lực tham gia vào hoạt động KH&CN&ĐT (do các doanh nghiệp này thiếu vốn, thiếu thông tin công nghệ, thiếu nhân lực... đồng thời việc đưa công nghệ vào sản xuất kinh doanh trải qua nhiều giai đoạn, có rủi ro và cần đầu tư, sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau).

- Chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy, con người và kinh phí triển khai các nội dung hoạt động ĐT cho các doanh nghiệp, các tổ chức hỗ trợ hoạt động ĐT, gồm cả các tổ chức thuộc khu vực công lập và khu vực tư nhân.

#### *Nguyên nhân của bất cập:*

Luật KH&CN ra đời năm 2013 khi hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐT trong doanh nghiệp chưa phát triển mạnh mẽ, trở thành nhu cầu của doanh nghiệp để phát triển nhanh dựa trên KH, CN&ĐT; thị trường KH&CN chưa phát triển. Vì vậy, Luật chưa có quy định phù hợp với yêu cầu phát triển hiện nay.

### **2.9. Về thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường KH&CN**

Hiện nay, việc thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường KH&CN ở nước vẫn còn khá khiêm tốn. Thành công của việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và phát triển phụ thuộc nhiều vào năng lực đổi mới, năng lực tiếp thu và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp. Trong khi đó, năng lực công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam không cao, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do năng lực đổi mới công nghệ thấp, các doanh nghiệp Việt Nam tiếp nhận công nghệ chủ yếu ở dạng thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ toàn bộ. Việc tiếp nhận công nghệ ở dạng các pa-tăng, li-xăng và bí quyết công nghệ rất hạn chế. Đây chính là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến hạn chế trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển.

Bên cạnh đó hệ thống các tổ chức trung gian tư vấn, môi giới công nghệ nói chung và kết quả nghiên cứu và phát triển nói riêng còn chưa phát triển mạnh. Đến năm 2023, cả nước có 23 sàn giao dịch công nghệ, bao gồm: 22 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương<sup>43</sup>; 01 sàn giao dịch công nghệ Vùng Duyên hải Bắc Bộ tại Hải Phòng kết nối 05 sàn giao dịch trong khu vực gồm Quảng Ninh, Hải Phòng Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (đến 2022 đã kết nối thêm 03 thành

<sup>43</sup> Thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Bình, Cần Thơ, Bắc Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Định, Hưng Yên, Đồng Nai, Hải Dương, Huế, Tây Ninh, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nam Định, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bình Phước, An Giang.



viên). Các sản giao dịch công nghệ hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ, tư vấn, cung cấp thông tin công nghệ và chưa có các hoạt động mua bán, giao dịch cụ thể dẫn đến năng lực vẫn còn hạn chế.

Nhìn chung các thiết bị, công nghệ được giới thiệu trên các sản giao dịch công nghệ còn hạn chế cả về số lượng và chủng loại. Các sản giao dịch công nghệ đều đang gặp khó khăn không chỉ ở nắm bắt, cập nhật nhu cầu đổi mới, tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp mà còn cả ở tìm kiếm, bổ sung kịp thời công nghệ, thiết bị công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và trong tìm kiếm, kết nối chuyên gia có kinh nghiệm, khả năng đánh giá, định giá công nghệ phức tạp hoặc công nghệ mới.

Các sản giao dịch công nghệ hiện nay đang hoạt động khá độc lập và hầu hết đều thể hiện nhu cầu liên kết để chia sẻ nguồn thông tin đầu vào (công nghệ cung cấp cho sản, mạng lưới chuyên gia tư vấn) và khai thác nguồn thông tin đầu ra (doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới, tiếp thu công nghệ). Hoạt động trao đổi giữa các sản giao dịch công nghệ với các cơ quan quản lý, các trường đại học, tổ chức KH&CN, nhà sáng chế cũng như với các chủ thể kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hiện vẫn đang được thực hiện một cách riêng biệt, mang tính sự vụ chưa có sự phối hợp tổng thể, thường xuyên.

Thời gian qua, cơ chế, chính sách, pháp luật về thị trường KH&CN vẫn liên tục được hoàn thiện và tạo cơ sở pháp lý cần thiết để phát triển thị trường KH&CN. Tuy nhiên, sự thiếu đồng bộ của các quy định pháp luật về thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường KH&CN vẫn là hạn chế và điểm nghẽn lớn cần sớm được khắc phục, cụ thể:

*Về xây dựng và thực hiện các quy định về thương mại hóa kết quả nghiên cứu:* theo thông lệ quốc tế, khoản kinh phí NSNN cấp cho các đề tài là các khoản hỗ trợ, không phải là các khoản đầu tư, không tính toán phân chia lợi nhuận như các khoản đầu tư. Theo đó các viện, trường, doanh nghiệp của các nước được chủ động thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và tự chủ về nguồn thu từ hoạt động này. Ở nước ta, các khoản chi từ NSNN cho các đề tài là khoản đầu tư từ NSNN, được tính toán phân chia lợi nhuận từ kết quả của hoạt động đầu tư. Việc định giá và phân chia lợi nhuận tiềm ẩn nhiều rủi ro vi phạm pháp luật cũng là một trong những nguyên nhân của việc tỷ lệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu thấp.

Về việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, theo thông lệ chung trên thế giới thì kết quả nghiên cứu của đề tài (không bao gồm nghiên cứu cơ bản) được phân thành 03 nhóm là: (1) có thể thương mại hóa ngay sau kết thúc nghiên cứu; (2) các kết quả cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện từ quy mô thử nghiệm để có thể thương mại hóa và (3) Đề tài không thành công. Qua rà soát đánh giá các Luật và văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu



cứ, Bộ KH&CN nhận thấy đang tồn tại một số vấn đề trái với quy luật phát triển khách quan của KH&CN; trái với thông lệ và thực tiễn pháp lý của các nước phát triển khi họ ở cùng ngưỡng trình độ công nghệ tương tự Việt Nam hiện nay. Các vướng mắc đang tạo ra điểm nghẽn của việc đưa kết quả nghiên cứu vào trong khu vực sản xuất kinh doanh bao gồm: (i) Vướng mắc về giao quyền sử dụng hoặc sở hữu tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN; (ii) Vướng mắc trong định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN; (iii) Vướng mắc về phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN; (iv) Vướng mắc về cơ chế thành lập doanh nghiệp khởi nguồn trên cơ sở nghiên cứu của đơn vị sự nghiệp công lập; (v) Vướng mắc trong cơ chế góp vốn và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp dạng khởi nguồn công nghệ (spin-off) từ viện nghiên cứu, trường đại học.

- Chưa có các chương trình hỗ trợ giai đoạn chuẩn bị thương mại hóa kết quả KH&CN (hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học).

- Các chính sách hỗ trợ các bên trung gian của thị trường công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia và công nghệ, sản giao dịch công nghệ ảo và thực,... dù đã có quy định nhưng thực tiễn chưa được triển khai cụ thể và hiệu quả.

- Vấn đề liên quan tới bên cầu (năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp) và bên cung công nghệ (năng lực cung cấp công nghệ của viện, trường) đều còn nhiều hạn chế.

- Doanh nghiệp khởi nghiệp rất khó khăn khi đăng ký vốn điều lệ, tăng tài sản từ sở hữu trí tuệ.

- Chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ để thúc đẩy các nhà khoa học, nhà sáng chế chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ. Chưa có cơ chế quản lý, sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN tại các tổ chức KH&CN công lập.

- Chưa có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ có nguồn gốc từ NSNN.

- Chưa xây dựng được các liên kết với thị trường quốc tế, phục vụ thương mại hóa công nghệ trong nước và nâng cao hiệu quả việc tiếp thu, làm chủ công nghệ cao, công nghệ lõi, thân thiện môi trường từ các nước phát triển.

- Vai trò của các tổ chức trung gian, tổ chức thúc đẩy ĐMST còn yếu (đặc biệt thiếu vắng cả về số lượng và chất lượng của các trung tâm cấp phép li xăng - TLO hay trung tâm chuyển giao công nghệ - TTO của các viện nghiên cứu, trường đại học - định chế trung gian mà hầu hết các nước phát triển đang áp dụng nhằm chuyển giao kết quả nghiên cứu, sáng chế công nghệ từ viện nghiên cứu, trường



đại học đến doanh nghiệp) và chưa khẳng định được vai trò kết nối, thẩm định giá làm cơ sở thúc đẩy các hoạt động giao dịch.

*Nguyên nhân của bất cập:*

Luật ra đời năm 2013 khi hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp chưa phát triển mạnh mẽ, trở thành nhu cầu của doanh nghiệp để phát triển nhanh dựa trên KH,CN&ĐMST; thị trường KH&CN chưa phát triển. Luật chưa có quy định cụ thể về cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo động lực cho thương mại hóa sáng chế, đẩy mạnh cung - cầu công nghệ.

**2.10. Về hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo**

Theo đánh giá tại Báo cáo ĐMST và Đầu tư công nghệ 2023, “Việt Nam hiện đang thiếu một cơ chế chính sách và quy định đủ mạnh để thúc đẩy môi trường đổi mới sáng tạo bền vững. Điều này đặt ra thách thức cho các công ty khởi nghiệp trong việc đảm bảo nguồn vốn, thu hút và giữ chân nhân tài, cũng như tuân thủ các quy định phức tạp. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và bổ sung các chính sách hỗ trợ để hệ sinh thái phát huy hết tiềm năng”<sup>44</sup>.

- Chưa có quy định khái niệm về khởi nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, dự án khởi nghiệp sáng tạo.

- Chưa có quy định xác định các chủ thể chính và vai trò, mối liên kết của các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, tổ chức hỗ trợ/tổ chức trung gian, cá nhân, cơ quan quản lý).

- Chưa có quy định thúc đẩy sự phối hợp trong khai thác, tối ưu hóa nguồn lực của các ngành, các cấp, các chủ thể tham gia xây dựng hệ thống khởi nghiệp sáng tạo quốc gia.

- Chưa có chính sách, cơ chế hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy và con người và kinh phí triển khai nội dung hoạt động cho các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

- Chưa xây dựng được các liên kết với thị trường quốc tế, phục vụ thương mại hóa công nghệ trong nước và nâng cao hiệu quả việc tiếp thu, làm chủ công nghệ cao, công nghệ lõi, thân thiện môi trường từ các nước phát triển.

- Chưa có cơ chế, chính sách dành riêng cho trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo để thực thi, triển khai các hoạt động hỗ trợ, từ đó thúc đẩy hình thành và nâng cao năng lực hệ thống trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia hội nhập

<sup>44</sup> Báo cáo Đổi mới sáng tạo và Đầu tư công nghệ 2023, do Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Forbes Việt Nam và Do Venture phối hợp xây dựng



quốc tế.

*Nguyên nhân của bất cập:*

Luật KH&CN ra đời năm 2013 khi hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST chưa phát triển mạnh mẽ, trở thành nhu cầu của doanh nghiệp để phát triển nhanh dựa trên KH,CN&ĐMST; thị trường KH&CN chưa phát triển. Luật KH&CN chưa có quy định cụ thể về hệ sinh thái ĐMST.

**2.11. Về đánh giá hoạt động KH&CN**

Về đánh giá về tổ chức KH&CN: cơ bản các quy định này chưa được triển khai thực hiện.

Về đánh giá nhiệm vụ KH&CN: hiện nay chưa có quy định cụ thể liên quan đến đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình KH&CN cấp quốc gia. Quy định về đánh giá hoạt động KH&CN trong Luật KH&CN 2013 có cách tiếp cận chưa đầy đủ khiến cho hoạt động đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ đối với chương trình KH&CN hoàn toàn chưa được triển khai thực hiện đúng mức, đúng mục đích trong thực tiễn để đánh giá hiệu quả chung của chương trình. Hoạt động đánh giá ban đầu được thực hiện thông qua các hội đồng tư vấn KH&CN trước khi quyết định phê duyệt và phân bổ nguồn lực cho các nhiệm vụ KH&CN.

Vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động KH&CN (trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập; phân cấp quản lý các chương trình KH&CN quốc gia giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ chuyên ngành; giữa Trung ương và địa phương; kể cả các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở ở viện nghiên cứu/trường đại học) cần luôn đi đôi với cơ chế kiểm soát một cách hiệu lực, hiệu quả. Thông qua hoạt động đánh giá, kiểm tra, giám sát và điều phối của các cơ quan quản lý KH&CN, trong đó vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ trong tạo hành lang pháp lý, xác định các nguyên tắc và cơ chế áp dụng chung và vai trò điều phối chung, đặc biệt đối với các chương trình KH&CN quốc gia, thực sự quan trọng.

Các quy định chưa đầy đủ trong Luật cũng khiến cho hoạt động đánh giá KH&CN thời gian qua (đánh giá chương trình KH&CN, đánh giá đề tài, đánh giá tổ chức KH&CN), trong đó, hoạt động đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ hoàn toàn chưa được triển khai thực hiện đúng mức, đúng tầm, đúng mục đích. Vì vậy, hoạt động đánh giá, chưa thực sự giúp ích cho chính các tổ chức KH&CN và hoạt động quản lý KH&CN của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương.

*Nguyên nhân của bất cập:*



Quy định về đánh giá hoạt động KH&CN trong Luật KH&CN năm 2013 chưa phù hợp khi chỉ tính đến việc đầu tiên là đánh giá để xếp hạng các tổ chức KH&CN. Luật và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chưa có quy định cụ thể liên quan đến đánh giá chương trình KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN và các công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình KH&CN cấp quốc gia đó.

### ***2.12. Về phổ biến tri thức KH&CN***

Nội dung phổ biến kiến thức KH&CN được quy định tại Chương V của Luật KH&CN năm 2013 cùng với nội dung ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Điều 48. Truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN). Do vậy, nội dung truyền thông chỉ dừng trong việc quy định nguyên tắc Nhà nước đầu tư, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm, 05 năm về truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN; kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN được tính vào chi phí hợp lệ.

Các quy định nêu trên mang tính nguyên tắc, chưa làm rõ các phương thức, cách thức triển truyền thông, phổ biến kiến thức; chưa bao trùm các phương thức truyền thông hiện đại (mạng xã hội), các cơ sở dữ liệu mở phục vụ truyền thông, phổ biến kiến thức về KH, CN & ĐMST.

Nhà nước chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực cho các chương trình lan tỏa, truyền bá tri thức (đầu tư cho nâng cấp tạp chí khoa học đạt trình độ quốc tế, khuyến khích công bố trong nước; truyền thông đại chúng cho KH&CN; xây dựng các bảo tàng khoa học và không gian sáng tạo trong các trường đại học; tôn vinh hoạt động nghiên cứu, sáng tạo; nâng cao nhận thức, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo;...). Trong khi, đây là các vấn đề rất quan trọng, liên quan tới hiệu quả đầu ra và mục tiêu đích đến của hoạt động KH&CN phục vụ cho con người và cuộc sống.

Hiện nay, chưa có cơ chế cụ thể để đưa những thông tin về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến với đại đa số dân chúng. Thực tế cho thấy, các kết quả nghiên cứu thường sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành khó hiểu, từ đó tạo ra khoảng cách lớn về thông tin giữa những người làm khoa học và công chúng. Việc sử dụng các thuật ngữ kỹ thuật và chuyên ngành khiến thông điệp khoa học trở nên khó tiếp cận đối với người không được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực đó. Việc chưa số hóa thông tin về KH&CN, kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN cũng dẫn đến khó khăn trong tiếp cận, khai thác thông tin.



Bên cạnh đó, nội bộ trong giới nghiên cứu cũng tồn tại những hạn chế trong việc chia sẻ thông tin giữa các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu và giữa các tổ chức KH&CN. Mở rộng hơn nữa là việc chia sẻ tri thức cho cộng đồng và doanh nghiệp để tạo môi trường khoa học mở phục vụ lan tỏa tri thức hướng đến phát triển bền vững.

Ngoài ra, hiện nay chưa có những thiết chế để thúc đẩy việc truyền bá, nuôi dưỡng tri thức KH&CN trong giới trẻ, tầng lớp học sinh, sinh viên và người học nghề để họ nắm bắt được những tiến bộ mới, từ đó phát triển năng lực và sự hiểu biết, nuôi dưỡng đam mê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong cộng đồng.

*Nguyên nhân của bất cập:*

Luật KH&CN năm 2013 còn thiếu những quy định cụ thể để việc phổ biến tri thức thực sự đạt hiệu quả.

### **2.13. Về hội nhập quốc tế về KH&CN**

Hiện nay, hệ thống ĐMST quốc gia đang từng bước hình thành và hoàn thiện, theo đó, hội nhập và hợp tác quốc tế về ĐMST được xem như một trong những vấn đề quan trọng, tuy nhiên, Luật KH&CN 2013 chưa có quy định đầy đủ đối với vấn đề này.

Thực tế cho thấy, nguồn ngân sách dành cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, quy trình quản lý hoạt động hợp tác nghiên cứu nói riêng, hoạt động hội nhập quốc tế nói chung còn có sự khác nhau nhất định giữa trong nước với quốc tế. Quản lý nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST của nước ta chưa theo những chuẩn mực quốc tế (vấn đề tôn trọng những đặc thù của hoạt động KH&CN&ĐMST như tính sáng tạo, độ trễ, tính rủi ro; chính sách bảo hộ, ưu tiên với các sản phẩm trong nước sản xuất; cơ chế, chính sách thử nghiệm; cơ chế, chính sách tạo điều kiện phát triển nguồn lực bên trong, ưu tiên thúc đẩy ĐMST;...).

Cá nhân là người Việt Nam tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực KH&CN đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời, là cầu nối quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác trong lĩnh vực KH&CN nói riêng. Các cá nhân này góp phần giúp cho Việt Nam kịp thời và nâng cao hiệu quả tham gia vào các hoạt động hợp tác trong các thiết chế đa phương. Tuy nhiên, hiện nay số lượng nhân lực hoạt động tại các tổ chức này không nhiều và chỉ tập trung vào một số tổ chức lớn.

*Nguyên nhân của bất cập:* Các quy định của Luật KH&CN năm 2013 về hội nhập quốc tế chưa thực sự đầy đủ, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước.



### **2.14. Tính đồng bộ của Luật KH&CN năm 2013 với các văn bản pháp luật khác**

Khi được ban hành, Luật KH&CN năm 2013 đã đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy định của các luật khác trong hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến nay, một số luật có liên quan đến lĩnh vực KH, CN & ĐMST như Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa... đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, một số quy định trong Luật KH&CN năm 2013 không còn đồng bộ, thống nhất với các quy định của một số luật khác và cần được xem xét, sửa đổi (ví dụ: Điều 51, 53 Luật KH&CN năm 2013 đối với Luật NSNN, Luật Đầu tư công; Điều 60 Luật KH&CN năm 2013 với Luật các tổ chức tín dụng...).

### **3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

Tồn tại, hạn chế trong quá trình thi hành Luật KH&CN năm 2013 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân nhưng tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, sau 10 năm triển khai, Đất nước có nhiều tiến bộ về kinh tế - xã hội và hội nhập sâu rộng hơn, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ WTO, AFTA, CPTPP, EVFTA... và đặt ra nhiều thách thức và yêu cầu phải đổi mới mô hình quản lý KH, CN & ĐMST.

*Thứ hai*, trong quá trình 10 năm thực thi, nhiều luật chuyên ngành liên quan đến KH, CN & ĐMST đã được sửa đổi, bổ sung điều chỉnh các lĩnh vực/các giai đoạn khác nhau trong chu trình nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Công nghệ cao, Luật Năng lượng nguyên tử và các đạo luật liên quan trong lĩnh vực tiêu chuẩn và chất lượng), hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học (Luật Giáo dục đại học) và một phần hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa)... cần phải nghiên cứu, quy định đồng bộ.

*Thứ ba*, Luật KH&CN năm 2013 được ban hành vào thời điểm việc thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu, có nhiều vấn đề chưa được nhận diện đầy đủ, chưa được quy định rõ ràng trong Luật làm cản cứ triển khai đồng bộ và thống nhất.

### **PHẦN II: KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI LUẬT KH&CN NĂM 2013**

Từ kết quả tổng kết 10 năm thi hành Luật KH&CN năm 2013 cho thấy việc xây dựng Luật KH&CN sửa đổi là rất cần thiết với các lý do sau đây:

*Thứ nhất*, nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi mạnh mẽ sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mô



hình tăng trưởng dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao và yếu tố động lực của KH,CN&ĐMST ngày càng rõ nét.

*Thứ hai*, các tác động của hội nhập sâu rộng và toàn diện của Việt Nam trong một thế giới phát triển mạnh mẽ, đột biến, nhất là về KH,CN&ĐMST đòi hỏi các hành lang pháp lý; cơ chế chính sách phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn.

*Thứ ba*, các làn sóng công nghệ mới phát triển mạnh mẽ đặt các chính phủ vào thế luôn phải sẵn sàng điều chỉnh chính sách và thích ứng; và thực tiễn được thừa nhận chung trên thế giới cho thấy, khu vực công và chính sách quản trị công về KH&CN của các chính phủ luôn đi sau tốc độ phát triển của KH&CN.

*Thứ tư*, trên thực tế, đã xuất hiện nhiều khoảng trống pháp luật, nổi bật là:

- Triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình huống đột xuất, khẩn cấp. liên quan tới an toàn, an ninh quốc gia; sức khỏe, tính mạng của người dân; các thảm họa thiên nhiên.

- Vấn đề đo lường kết quả, đánh giá hiệu quả và tác động của KH&CN phục vụ công tác kế hoạch, điều phối, cấp phát kinh phí cho các hoạt động KH&CN.

- Vấn đề khoa học mở, đổi mới sáng tạo mở là xu thế được UNESCO khuyến nghị từ năm 2021. Để triển khai thực hiện, cần nghiên cứu giải pháp tăng cường trao đổi thông tin, thông qua hệ thống quản lý và chia sẻ dữ liệu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dùng chung.

- Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, trong đó quan trọng nhất là yêu cầu về bảo đảm an toàn về tính mạng, về sức khỏe, về quyền con người trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, về tính trung thực, khách quan và liêm chính học thuật.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp như một lực lượng chủ lực trong nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ chưa được quan tâm thỏa đáng.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng tạo của người dân thông qua các hoạt động truyền bá tri thức, nuôi dưỡng văn hóa ĐMST, văn hóa tôn trọng khoa học, văn hóa sở hữu trí tuệ; việc ghi nhận và tôn vinh; các thiết chế thúc đẩy truyền bá, cổ vũ sáng tạo như bảo tàng khoa học chưa có quy định hoặc chỉ dừng ở một số nội dung chưa cụ thể và rõ ràng để triển khai trong thực tiễn.

*Thứ năm*, bên cạnh các khoảng trống pháp luật còn có nhiều quy định bất cập như:

- Vấn đề đặt hàng nhiệm vụ KH&CN từ các Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố và trách nhiệm của chính các đối tượng này trong triển khai ứng



dụng các kết quả KH&CN trong khi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm và chủ đạo ứng dụng các kết quả KH&CN, biến nó trở thành sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng, tạo ra của cải, vật chất cho xã hội.

- Vấn đề tập trung nguồn lực chủ yếu cho các chương trình KH&CN để tạo ra tri thức (hệ thống các chương trình KH&CN trọng điểm, chương trình quốc gia về KH&CN, nhiệm vụ cấp bộ, cấp địa phương, cấp cơ sở), nhưng chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các chương trình ứng dụng tri thức (nhân rộng, thương mại hóa, ĐMST, tiếp cận thị trường, trung gian tư vấn - kết nối, nâng cao năng lực; khởi nghiệp sáng tạo;...) và lan tỏa, truyền bá tri thức.

- Vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động KH&CN (trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập; phân cấp quản lý các chương trình KH&CN quốc gia giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ chuyên ngành; giữa Trung ương và địa phương; kể cả các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở ở viện nghiên cứu/trường đại học) cần đi đôi với cơ chế kiểm soát thực hiện quyền một cách hiệu lực, hiệu quả hơn.

### **1. Mục tiêu sửa đổi**

Xây dựng công cụ pháp luật cơ bản và quan trọng có khả năng tác động một cách tích cực, hiệu lực và hiệu quả tới các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ theo cách tiếp cận toàn diện của hệ thống ĐMST quốc gia, thúc đẩy cả ba chức năng tạo ra tri thức, ứng dụng tri thức và truyền bá tri thức mạnh mẽ hơn trong đời sống xã hội và đóng góp cho nhân loại, từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh, an toàn cho quốc gia, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đưa KH, CN & ĐMST thực sự trở thành động lực để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu kép của quốc gia vào năm 2030 và 2045 như Đại hội XIII đã đề ra.

### **2. Các quan điểm xây dựng Luật KH&CN năm 2013 (sửa đổi)**

Việc sửa đổi Luật KH&CN năm 2013 dựa trên các quan điểm sau đây:

*Thứ nhất*, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH, CN & ĐMST; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về KH, CN & ĐMST. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động KH, CN & ĐMST, nhất là trong hoạt động quản lý nhà nước; nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động KH&CN.

*Thứ hai*, mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật sang khu vực ngoài công lập để thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST phát triển, đóng góp ngày càng hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.



*Thứ ba*, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của quốc gia, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

### **3. Nội dung đề xuất sửa đổi Luật KH&CN năm 2013**

Trên cơ sở kết quả tổng kết tình hình thực hiện Luật KH&CN năm 2013, việc đề xuất sửa đổi Luật KH&CN năm 2013 thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Kế thừa có chọn lọc các điểm tiến bộ và còn giá trị của Luật KH&CN 2013, đồng thời xác định các khoảng trống pháp luật và nút thắt cản trở sự phát triển của KH&CN nước nhà, từ đó có bổ sung, điều chỉnh phù hợp. Trong đó, mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh của Luật theo hướng:

- Bổ sung hoạt động ĐMST và đối tượng tham gia hoạt động ĐMST (thực chất là các hoạt động thúc đẩy ứng dụng, thương mại hóa, biến kết quả KH&CN thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới, mang lại giá trị gia tăng cho đời sống, xã hội, người dân).

- Bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST của các cơ sở giáo dục để thể hiện đúng vai trò là chủ thể chính của hệ thống ĐMST quốc gia trong hoạt động tạo ra tri thức và cung cấp dịch vụ tri thức cho xã hội, doanh nghiệp.

- Chú trọng tới chủ thể thực sự của hoạt động ĐMST là các doanh nghiệp; phát huy vai trò then chốt của doanh nghiệp trong chuỗi hoạt động từ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả KH&CN cho tới sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là kết quả KH&CN; từ đó, có các giải pháp thúc đẩy phù hợp.

- Thiết kế đầy đủ, toàn diện các giải pháp thúc đẩy không chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như Luật KH&CN 2013 để tạo ra tri thức, mà còn thực sự chú trọng hơn tới các giải pháp thúc đẩy ứng dụng và truyền bá tri thức trong thực tiễn.

- Giảm thiểu sự khác biệt trong ứng xử giữa khu vực công và tư, khuyến khích, thúc đẩy để huy động sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của khu vực ngoài công lập, khu vực tư nhân trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

- Chuyển dịch hệ thống ĐMST quốc gia theo hướng thực sự lấy doanh nghiệp là trung tâm, viện/trường là chủ thể nghiên cứu mạnh, đi đôi với việc tái cân đối nguồn lực cả từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn lực xã hội để thực



hiện có hiệu quả định hướng chính sách này.

- Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo thuận lợi, hấp dẫn hơn, cạnh tranh được với khu vực và quốc tế, có năng lực thúc đẩy kết nối, hợp tác đối tác mạnh hơn ở trong nước và với các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động khác trên thế giới, đạt mục tiêu khuyến khích sự ra đời và phát triển mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thế hệ mới, dựa trên công nghệ, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khẳng định được vị trí trên thị trường trong nước và vươn ra quốc tế, có thể trở thành các doanh nghiệp trưởng thành lớn mạnh trong tương lai.

- Nâng cao tiềm lực KH,CN&ĐMST: đổi mới hoạt động của tổ chức KH&CN, phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST, đầu tư, tài chính cho KH,CN&ĐMST, phát triển hạ tầng kỹ thuật cho KH,CN&ĐMST, thông tin KH,CN&ĐMST; thúc đẩy phổ biến tri thức trong cộng đồng.

- Hoàn thiện quy định về: các công cụ, chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST; đổi mới phương thức triển khai chương trình, nhiệm vụ KH&CN gắn với hiệu quả; hoàn thiện quy định quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST.

- Thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường KH&CN.

Với các nguyên tắc trên, việc sửa đổi Luật KH&CN năm 2013 sẽ tập trung vào các chính sách sau:

- Chính sách 1: Đổi mới hoạt động nghiên cứu, phát triển và ĐMST, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 2: Đổi mới hoạt động của tổ chức KH&CN;

- Chính sách 3: Phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 4: Đổi mới phương thức triển khai Chương trình, nhiệm vụ KH&CN gắn với hiệu quả;

- Chính sách 5: Thu hút đầu tư, tạo thuận lợi sử dụng ngân sách cho KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 6: Phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 7: Thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp và phát triển thị trường KH&CN;

- Chính sách 8: Tăng cường phổ biến tri thức KH&CN.



Luật KH&CN năm 2013 ra đời là một dấu mốc trong đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN. Luật đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để phát huy vai trò của các tổ chức KH&CN, phát triển thị trường KH&CN; đổi mới cấp kinh phí và xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN thông qua quỹ, phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ; phát triển các doanh nghiệp KH&CN, các quỹ trong lĩnh vực KH&CN; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài KH&CN; thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo vì sự phát triển của đất nước; tăng cường hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, qua 10 năm thực hiện Luật KH&CN năm 2013 đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp do sự thay đổi của tình hình thực tiễn, đặc biệt là về thể chế và xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng trong những năm gần đây. Vì vậy, với những quy định hiện nay còn có vướng mắc, nếu không được nghiên cứu, sửa đổi kịp thời sẽ kìm hãm sự phát triển của KH&CN trong nước, về lâu dài ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của đất nước. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận thấy việc xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) thay thế Luật KH&CN năm 2013 một cách toàn diện, đồng bộ là phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và xu thế phát triển trong thời gian tới.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật KH&CN năm 2013 và một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Bùi Thế Duy**